

BÀI 6. STANDARD AUDITING

1. Tạo user mới với username là audit_test. Phân quyền connect, create table và create procedure cho user vừa mới tạo.

```
19  -- tao user audit_test
20      CREATE USER audit_test IDENTIFIED BY 123
21      DEFAULT TABLESPACE users
22      TEMPORARY TABLESPACE temp
23      QUOTA UNLIMITED ON users;
```

Script Output x

Task completed in 0.071 seconds

User AUDIT_TEST created.

```
-- gan quyen
GRANT connect TO audit_test;
grant create session to audit_test
GRANT CREATE TABLE TO audit_test;
GRANT select any TABLE TO audit_test;
GRANT update any TABLE TO audit_test;
GRANT delete any TABLE TO audit_test;
GRANT insert any TABLE TO audit_test;
GRANT CREATE PROCEDURE TO audit_test;
```

2. Thực hiện giám sát các hành vi xem, thêm, sửa, xóa dòng trên bất kì bảng nào của user audit_test.

```
19 --2. thuc hien giam sat user audit_test
20 -- them audit theo doi user audit_test
21 -- dung user sys
22 AUDIT Select TABLE BY audit_test BY ACCESS;
23 AUDIT Insert TABLE BY audit_test BY ACCESS;
24 AUDIT update TABLE BY audit_test BY ACCESS;
25 AUDIT Delete TABLE BY audit_test BY ACCESS;
```

- Để thực hiện trên form ta cần thêm thủ tục select tất cả các user:

```
26 -- thu tuc select user de kiem tra
27 create or replace procedure pro_sys_Select_user_dml (cur out sys_refcursor)
28 is
29 begin
30     open cur for
31         select username from dba_users order by username ASC;
32 end ;
33
```

- Thủ tục tạo giám sát với 2 tham số là câu lệnh và user name:

```
--user sys : thu tục tao giam sat
CREATE OR REPLACE PROCEDURE pro_create_audit(
p_statement IN VARCHAR2, p_username IN VARCHAR2)
AS
    v_audit_command VARCHAR2(400);
BEGIN
    -- Tao câu lệnh AUDIT
    v_audit_command := 'AUDIT ' || p_statement || ' BY ' || p_username;
    -- Thuc thi câu lệnh AUDIT
    EXECUTE IMMEDIATE v_audit_command;
    -- In thông báo thành công
    DBMS_OUTPUT.PUT_LINE('Audit command executed successfully.');
```

```
EXCEPTION
    WHEN OTHERS THEN
        -- Xu lý loi
        DBMS_OUTPUT.PUT_LINE('Error executing audit command: ' || SQLERRM);
        -- Ném lại loi de C# có the bat duoc
        RAISE;
```

```
END;
```

/

- Tương tự ta có thủ tục xóa giám sát với 2 tham số là câu lệnh và user name:

```
55 --user sys : thu tục xoa giam sat
56 CREATE OR REPLACE PROCEDURE pro_drop_audit(
57 p_statement IN VARCHAR2, p_username IN VARCHAR2)
58 AS
59     v_audit_command VARCHAR2(400);
60 BEGIN
61     -- Tao câu lệnh AUDIT
62     v_audit_command := 'NoAUDIT ' || p_statement || ' BY ' || p_username;
63     -- Thuc thi câu lệnh AUDIT
64     EXECUTE IMMEDIATE v_audit_command;
65     -- In thông báo thành công
66     DBMS_OUTPUT.PUT_LINE('Audit command executed successfully.');
```

```
67 EXCEPTION
68     WHEN OTHERS THEN
69         -- Xu lý loi
70         DBMS_OUTPUT.PUT_LINE('Error executing audit command: ' || SQLERRM);
71         -- Ném lại loi de C# có the bat duoc
72         RAISE;
```

```
73 END;
```

74 /

- Thủ tục kiểm tra user bị giám sát những hoạt động nào

```
75      --user sys: thu tuc kiem tra user bi giam sat hoat dong nao
76      create or replace procedure pro_select_stmt_audit_opts
77      (username in VARCHAR2 ,cur out sys_refcursor)
78      is
79      begin
80          open cur for
81              SELECT * FROM DBA_STMT_AUDIT_OPTS
82              WHERE USER_NAME = username;
83      end ;
84
```

- Form ứng dụng: chữ đó là tên Design của thành phần được định nghĩa khi tạo.

The screenshot shows a Windows application window with the title bar 'Gan_Standard_Audit_bt2'. The main area of the window is titled 'Thiết lập Audit giám sát User'. It contains a 'User:' label followed by a text box with a dropdown arrow. Below the text box, the text 'cbo_User' is displayed in red. To the right of the text box is a button labeled 'Thoát'. Below the button, the text 'btnClose' is displayed in red. The window has standard Windows window controls (minimize, maximize, close) in the top right corner.

- Code trong C# với từng phần:
Lưu ý : sử dụng lại form login đã tạo ở những bài lab trước để có thể kết nối đến database của oracle 12c. phần này sẽ không giải thích lại
- Code phần đầu form. Tạo các check box động.

```

10
11 using Oracle.ManagedDataAccess.Client;
12 namespace ConnectOracle
13 {
14     4 references
15     public partial class Gan_Standard_Audit_bt2 : Form
16     {
17         private OracleConnection conn;
18         private FlowLayoutPanel flowLayoutPanel1;
19         1 reference
20         public Gan_Standard_Audit_bt2()
21         {
22             InitializeComponent();
23             CenterToScreen();
24             conn = Database.Get_Connect();
25
26             this.flowLayoutPanel1 = new System.Windows.Forms.FlowLayoutPanel();
27             this.flowLayoutPanel1.Location = new System.Drawing.Point(100, 100); // Đặt vị trí cách top 100px và left 10px
28             this.flowLayoutPanel1.Size = new System.Drawing.Size(this.ClientSize.Width - 20, this.ClientSize.Height - 110);
29             this.flowLayoutPanel1.Anchor = AnchorStyles.Top | AnchorStyles.Left | AnchorStyles.Right | AnchorStyles.Bottom;
30             this.flowLayoutPanel1.AutoScroll = true;
31             this.flowLayoutPanel1.FlowDirection = FlowDirection.TopDown;
32             this.flowLayoutPanel1.WrapContents = false;
33             this.Controls.Add(this.flowLayoutPanel1);
34         }
35     }

```

- Hàm hiển thị user vào combobox:

```

34     1 reference
35     private void load_Cbo_User(OracleConnection conn)
36     {
37         try
38         {
39             //thủ tục pro_select_all_users đã được tạo ở lab đầu tiên bài OLS
40             using (OracleCommand command = new OracleCommand("pro_select_all_users", conn))
41             {
42                 command.CommandType = CommandType.StoredProcedure;
43
44                 // Tạo tham số output
45                 OracleParameter outParam = new OracleParameter("v_out", OracleDbType.RefCursor);
46                 outParam.Direction = ParameterDirection.Output;
47                 command.Parameters.Add(outParam);
48
49                 // Thực thi thủ tục
50                 command.ExecuteNonQuery();
51
52                 // Lấy dữ liệu từ tham số output
53                 using (OracleDataReader reader = command.ExecuteReader())
54                 {
55                     cbo_User.Items.Clear();
56                     while (reader.Read())
57                     {
58                         string userName = reader.GetString(0);
59                         cbo_User.Items.Add(userName);
60                         cbo_User.SelectedIndex = 0;
61                     }
62                 }
63             }
64         }
65         catch (OracleException ex)
66         {
67             MessageBox.Show("Error Select user: " + ex.Message);
68         }
69     }
70

```

- Thêm sự kiện load ở form để load combobox user mỗi khi mở form lên:

```

71 1 reference
72 private void Gan_Standard_Audit_bt2_Load(object sender, EventArgs e)
73 {
74     load_Cbo_User(conn);
75 }

```

- Sự kiện click ở combobox user và hàm hiển thị những hành vi bị giám sát của user tương ứng:

```

76 private void cbo_User_SelectedIndexChanged(object sender, EventArgs e)
77 {
78     string user = cbo_User.SelectedItem.ToString();
79     load_dynamic_audit_checkboxes(user, conn);
80 }
81 1 reference
82 private void load_dynamic_audit_checkboxes(string user, OracleConnection conn)
83 {
84     try
85     {
86         // Xóa tất cả các control hiện có trong FlowLayoutPanel
87         flowLayoutPanel1.Controls.Clear();
88
89         using (OracleCommand command = new OracleCommand("SYS.pro_select_stmt_audit_opts", conn))
90         {
91             command.CommandType = CommandType.StoredProcedure;
92             command.Parameters.Add("p_user", OracleDbType.Varchar2).Value = user;
93             command.Parameters.Add("p_cursor", OracleDbType.RefCursor).Direction = ParameterDirection.Output;
94
95             using (OracleDataAdapter adapter = new OracleDataAdapter(command))
96             {
97                 DataTable dt = new DataTable();
98                 adapter.Fill(dt);
99
100                 // Tạo một HashSet để lưu trữ các AUDIT_OPTION duy nhất từ cơ sở dữ liệu
101                 HashSet<string> uniqueOptions = new HashSet<string>();
102
103                 foreach (DataRow row in dt.Rows)
104                 {
105                     string auditOption = row["AUDIT_OPTION"].ToString().ToUpper();
106                     uniqueOptions.Add(auditOption);
107                 }
108
109                 // Tạo và thêm CheckBox cho mỗi tùy chọn
110                 foreach (string option in uniqueOptions)
111                 {
112                     CheckBox cb = new CheckBox
113                     {
114                         Text = option,
115                         Checked = true,
116                         AutoSize = true
117                     };
118                     cb.CheckedChanged += Checkbox_CheckedChanged; // Thêm sự kiện CheckChanged
119                     flowLayoutPanel1.Controls.Add(cb);
120                 }
121             }
122         }

```

```

122
123 // Nếu bạn muốn thêm các tùy chọn bổ sung không có trong kết quả từ Oracle
124 string[] additionalOptions = { "CREATE ANY TABLE", "DROP ANY TABLE", "DELETE TABLE",
125 "INSERT TABLE", "SELECT TABLE", "UPDATE TABLE",
126 "DELETE ANY TABLE", "INSERT ANY TABLE", "SELECT ANY TABLE", "UPDATE ANY TABLE" };
127 foreach (string option in additionalOptions)
128 {
129     if (!flowLayoutPanel1.Controls.Cast<CheckBox>().Any(cb => cb.Text == option))
130     {
131         CheckBox cb = new CheckBox
132         {
133             Text = option,
134             Checked = false,
135             AutoSize = true
136         };
137         cb.CheckedChanged += Checkbox_CheckedChanged; // Thêm sự kiện CheckedChanged
138         flowLayoutPanel1.Controls.Add(cb);
139     }
140 }
141 }
142 catch (Exception e)
143 {
144     MessageBox.Show("Lỗi không xem bảng audit user được: " + e.Message);
145 }
146 }
147

```

- Sự kiện click của nút thoát:

```

148 1 reference
149 private void btnClose_Click(object sender, EventArgs e)
150 {
151     this.Close();
152     Application.Exit();
153 }

```

- Xử lý sự kiện check vào check box để thực hiện thủ tục tạo audit hoặc gỡ audit

```

156 2 references
157 private void Checkbox_CheckedChanged(object sender, EventArgs e)
158 {
159     string userName = cbo_User.SelectedItem.ToString();
160     CheckBox cb = sender as CheckBox;
161     if (cb != null)
162     {
163         if (cb.Checked)
164         {
165             // gọi thủ tục tạo audit với 2 tham số là câu lệnh và user name
166             ExecuteAuditProcedure("pro_create_audit", cb.Text, userName);
167         }
168         else
169         {
170             // gọi thủ tục xóa audit (noaudit) với 2 tham số là câu lệnh và user name
171             ExecuteAuditProcedure("pro_drop_audit", cb.Text, userName);
172         }
173     }
174 }
175

```

- Hàm thực hiện việc gọi thủ tục xóa hoặc tạo audit:

```

176 private void ExecuteAuditProcedure(string procedure, string statement, string username)
177 {
178     try
179     {
180         using (OracleCommand cmd = new OracleCommand(procedure, conn))
181         {
182             cmd.CommandType = CommandType.StoredProcedure;
183
184             // Thêm các tham số
185             cmd.Parameters.Add("p_statement", OracleDbType.Varchar2).Value = statement;
186             cmd.Parameters.Add("p_username", OracleDbType.Varchar2).Value = username;
187
188             // Thực thi thủ tục
189             cmd.ExecuteNonQuery();
190
191             MessageBox.Show("Audit command executed successfully for user "+username,
192                             "Success", MessageBoxButtons.OK, MessageBoxIcon.Information);
193         }
194     }
195     catch (OracleException ex)
196     {
197         MessageBox.Show("Error executing audit procedure: "+ex.Message, "Error", MessageBoxButtons.OK, MessageBoxIcon.Error);
198     }
199 }
200
201 }
202
203

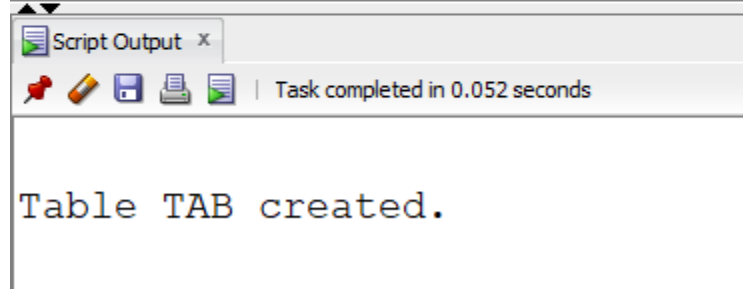
```

- Kết quả demo:

The screenshot shows a Windows application window titled "Gan_Standard_Audit_bt2". The window contains a form titled "Thiết lập Audit giám sát User". At the top, there is a "User:" label followed by a dropdown menu showing "AUDIT_TEST" and a "Thoát" button. Below this, there is a list of audit actions with checkboxes: "CREATE TABLE", "CREATE ANY TABLE", "DELETE TABLE", "DELETE ANY TABLE", "DROP ANY TABLE", "INSERT TABLE", "SELECT TABLE", "UPDATE TABLE", "INSERT ANY TABLE", "SELECT ANY TABLE", and "UPDATE ANY TABLE". The first five checkboxes are checked, while the last six are unchecked.

3. Đăng nhập vào tài khoản user audit_test. Thực hiện chuỗi hành động sau
- 3.1. Tạo bảng tên TAB (bảng TAB chỉ có một cột ID có kiểu là NUMBER)

```
28  --a. tao bang TAB
29  CREATE TABLE TAB (
30      ID  VARCHAR2 (10)
31  );
```

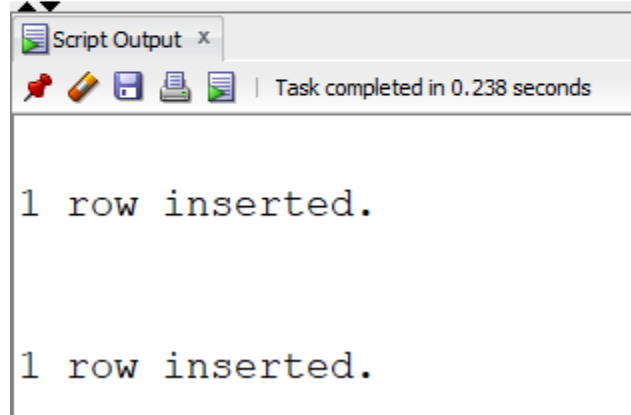


Script Output x
Task completed in 0.052 seconds

Table TAB created.

- 3.2. Insert giá trị vào bảng TAB.

```
32  --b.inser du lieu
33  insert into TAB
34  VALUES ('id01');
35  insert into TAB
36  VALUES ('id02');
```



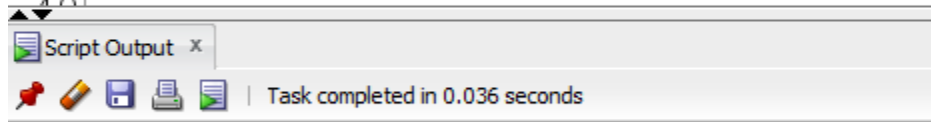
Script Output x
Task completed in 0.238 seconds

1 row inserted.

1 row inserted.

3.3. Update giá trị vừa insert vào.

```
37 | --c.cap nhat gia tri
38 | UPDATE audit_test.TAB SET ID='id1'
39 | WHERE id='id01';
40 |
```

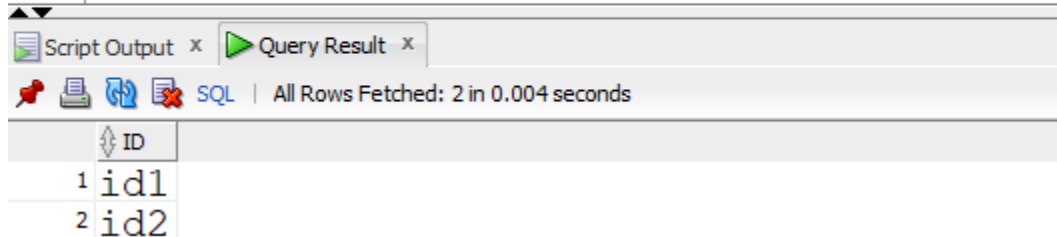


Script Output x | Task completed in 0.036 seconds

1 row updated.

3.4. Xem tất cả dữ liệu của bảng TAB.

```
40 | --d. xem tat ca cac du lieu tren bang
41 | select * from audit_test.tab;
```

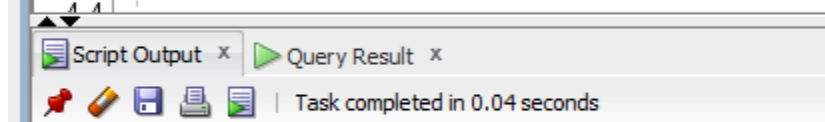


Script Output x | Query Result x | All Rows Fetched: 2 in 0.004 seconds

	ID
1	id1
2	id2

3.5. Xóa tất cả dữ liệu trong bảng TAB.

```
42 | --e. xoa tat ca cac du lieu
43 | delete audit_test.tab;
```

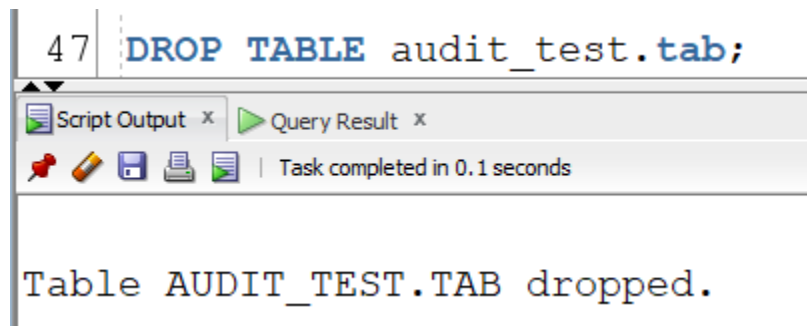


Script Output x | Query Result x | Task completed in 0.04 seconds

2 rows deleted.

3.6. Xóa bảng TAB.

```
47 DROP TABLE audit_test.tab;
```



The screenshot shows a SQL IDE interface. At the top, a script editor contains the command `DROP TABLE audit_test.tab;` on line 47. Below the editor is a toolbar with icons for pinning, editing, saving, printing, and running. To the right of the toolbar are two tabs: 'Script Output' and 'Query Result'. Below the tabs, a status bar indicates 'Task completed in 0.1 seconds'. The main output area displays the message 'Table AUDIT_TEST.TAB dropped.'

Table AUDIT_TEST.TAB dropped.

4. Đăng nhập vào user system, kiểm tra những hành vi nào được giám sát lại. Hành vi tạo bảng và xóa bảng của user audit_test có bị giám sát không? Nếu có hãy giải thích lý do, nếu không hãy tạo câu lệnh giám sát hành vi tạo bảng và xóa bảng của user audit_test.

```

50 --4.
51 select DB_User,UserHost,Object_schema,
52        Object_name,Statement_Type,SQL_Bind,SQL_Text
53        from dba_common_audit_trail
54        where AUDIT_TYPE= 'Standard Audit'
55        and object_schema ='AUDIT_TEST' ;

```

	DB_USER	USERHOST	OBJECT_SCHEMA	OBJECT_NAME	STATEMENT_TYPE	SQL_BIND	SQL_TEXT
1	AUDIT	TEST DESKTOP-9EOG89F	AUDIT	TEST TAB	INSERT	(null)	insert into TABVALUES ('id01')
2	AUDIT	TEST DESKTOP-9EOG89F	AUDIT	TEST TAB	INSERT	(null)	insert into TABVALUES ('id02')
3	AUDIT	TEST DESKTOP-9EOG89F	AUDIT	TEST TAB	SELECT	(null)	select * from audit test.tab
4	AUDIT	TEST DESKTOP-9EOG89F	AUDIT	TEST TAB	UPDATE	(null)	UPDATE audit test.TAB SET ID='id1'WHERE id='id01'
5	AUDIT	TEST DESKTOP-9EOG89F	AUDIT	TEST TAB	DELETE	(null)	delete audit test.tab

- Thực hiện giám sát việc tạo và xóa bảng:

```

125 -- giam sat viec tao va xoa table
126 AUDIT CREATE TABLE BY audit_test ;
127 AUDIT DROP ANY TABLE BY audit_test;

```

- Thủ tục xem những ghi nhận từ hoạt động của user bị giám sát:

```

112 -- thu tục xem, kiểm tra giám sát hoạt động của user
113
114 create or replace procedure pro_select_audit_trail_user
115 (username in VARCHAR2 ,cur out sys_refcursor)
116 is
117 begin
118     open cur for
119     SELECT Session_ID,Extended_timestamp,DB_User,UserHost,
120            Object_schema,Object_name,Statement_Type,SQL_Bind,SQL_Text
121            FROM dba_common_audit_trail where AUDIT_TYPE= 'Standard Audit'
122            and DB_USER= username and object_name='TAB'
123            order by extended_timestamp DESC;
124 end ;

```

- Giao diện form: phần màu đỏ là tên Design của các thành phần

- Code đầu form:

```

10
11 using Oracle.ManagedDataAccess.Client;
12
13 namespace ConnectOracle
14 {
15     4 references
16     public partial class Standard_Auditing : Form
17     {
18         private OracleConnection conn;
19         1 reference
20         public Standard_Auditing()
21         {
22             InitializeComponent();
23             CenterToScreen();
24             conn = Database.Get_Connect();
25
26             // thêm sự kiện click vào dòng của bảng để xem SQL Text
27             dgvAudit.CellClick += new DataGridViewCellEventHandler(dgvAudit_CellContentClick);
28
29             // cấu hình cho check list box lựa chọn việc giám sát
30             checkedListBox1.CheckOnClick = true;
31         }
32     }
33 }

```

- Sự kiện và hàm xử lý sự kiện hiển thị user cho combobox:

```
32 1 reference
33 private void Standard_Auditing_Load(object sender, EventArgs e)
34 {
35     load_Cbo_User(conn);
36 }
37 1 reference
38 private void load_Cbo_User(OracleConnection conn)
39 {
40     try
41     {
42         //thủ tục pro_select_all_users đã được tạo ở lab đầu tiên bài OLS
43         using (OracleCommand command = new OracleCommand("pro_select_all_users", conn))
44         {
45             command.CommandType = CommandType.StoredProcedure;
46
47             // Tạo tham số output
48             OracleParameter outParam = new OracleParameter("v_out", OracleDbType.RefCursor);
49             outParam.Direction = ParameterDirection.Output;
50             command.Parameters.Add(outParam);
51
52             // Thực thi thủ tục
53             command.ExecuteNonQuery();
54
55             // Lấy dữ liệu từ tham số output
56             using (OracleDataReader reader = command.ExecuteReader())
57             {
58                 cbo_User.Items.Clear();
59                 while (reader.Read())
60                 {
61                     string userName = reader.GetString(0);
62                     cbo_User.Items.Add(userName);
63                     cbo_User.SelectedIndex = 0;
64                 }
65             }
66         }
67     }
68     catch (OracleException ex)
69     {
70         MessageBox.Show("Error Select user: " + ex.Message);
71     }
72 }
73
```

- Xử lý sự kiện thoát:

```
74 1 reference
75 private void btnClose_Click(object sender, EventArgs e)
76 {
77     this.Close();
78     Application.Exit();
79 }
80
```

- Hàm hiển thị user vào trong bảng và phía dưới là sự kiện gọi hàm khi click chọn user trong combobox

```

81 2 references
82 public void LoadAuditUser(string user, DataGridView dataGridView, OracleConnection conn)
83 {
84     try
85     {
86         using (OracleCommand command = new OracleCommand("SYS.pro_select_audit_trail_user", conn))
87         {
88             command.CommandType = CommandType.StoredProcedure;
89             command.Parameters.Add("p_user", OracleDbType.Varchar2).Value = user;
90             command.Parameters.Add("p_cursor", OracleDbType.RefCursor).Direction = ParameterDirection.Output;
91             using (OracleDataAdapter adapter = new OracleDataAdapter(command))
92             {
93                 DataTable dataTable = new DataTable();
94                 adapter.Fill(dataTable);
95                 dataGridView.DataSource = dataTable;
96             }
97         }
98     }
99     catch (Exception e)
100     {
101         MessageBox.Show("Lỗi không xem bảng audit user được: " + e.Message);
102     }
103 }
104
105 1 reference
106 private void cbo_User_SelectedIndexChanged(object sender, EventArgs e)
107 {
108     string user = cbo_User.SelectedItem.ToString();
109     LoadAuditUser(user, dgvAudit, conn);
110     load_checkListBox_audit_opts(user, conn);
111 }
112
113
114
115
116

```

- Hàm lấy giá trị cột SQLtext trong bảng vào ô textbox phía dưới

```

117 1 reference
118 private void dgvAudit_CellContentClick(object sender, DataGridViewCellEventArgs e)
119 {
120     // Kiểm tra xem có phải click vào header của cột không
121     if (e.RowIndex >= 0)
122     {
123         // Lấy giá trị từ cột thứ hai (index 1) của hàng được chọn
124         DataGridViewRow row = dgvAudit.Rows[e.RowIndex];
125         string valueFromSecondColumn = row.Cells[8].Value.ToString();
126         // Gán giá trị vào TextBox
127         txtSql.Text = valueFromSecondColumn;
128     }
129 }
130

```

- Hàm xử lý nút refresh:

```

172 1 reference
173 private void btn_refresh_Click(object sender, EventArgs e)
174 {
175     string user = cbo_User.SelectedItem.ToString();
176     LoadAuditUser(user, dgvAudit, conn);
177     load_checkListBox_audit_opts(user, conn);
178 }

```

- Hàm hiển thị những hành vi bị giám sát của user vào checklistbox

```

131 private void load_checkListBox_audit_opts( string user, OracleConnection conn)
132 {
133     try
134     {
135         checkedListBox1.Items.Clear();
136         using (OracleCommand command = new OracleCommand("SYS.pro_select_stmt_audit_opts", conn))
137         {
138             command.CommandType = CommandType.StoredProcedure;
139             command.Parameters.Add("p_user", OracleDbType.Varchar2).Value = user;
140             command.Parameters.Add("p_cursor", OracleDbType.RefCursor).Direction = ParameterDirection.Output;
141
142             using (OracleDataAdapter adapter = new OracleDataAdapter(command))
143             {
144                 DataTable dt = new DataTable();
145                 adapter.Fill(dt);
146
147                 // Tạo một HashSet để lưu trữ các AUDIT_OPTION duy nhất từ cơ sở dữ liệu
148                 HashSet<string> uniqueOptions = new HashSet<string>();
149
150                 foreach (DataRow row in dt.Rows)
151                 {
152                     string auditOption = row["AUDIT_OPTION"].ToString().ToUpper();
153                     uniqueOptions.Add(auditOption);
154                 }
155
156                 // Thêm các tùy chọn vào CheckedListBox và đánh dấu chúng
157                 foreach (string option in uniqueOptions)
158                 {
159                     int index = checkedListBox1.Items.Add(option);
160                     checkedListBox1.SetItemChecked(index, true);
161                 }
162             }
163         }
164     }
165     catch (Exception e)
166     {
167         MessageBox.Show("Lỗi không xem bảng audit user được: " + e.Message);
168     }
169 }
170

```

- Kết quả:

Standard_Auditing

Kiểm Tra Audit giám sát User

User:

	SESSION_ID	EXTENDED_TIME	DB_USER	USERHOST	OBJECT_SCHEMA	OBJECT_NAME	STATEMENT_TYF	SQL_BIND	SQL_TEXT
▶	421939	07/26/2024 11:2...	AUDIT_TEST	DESKTOP-9EOG...	AUDIT_TEST	TAB	CREATE TABLE		CREATE TABLE
	421939	07/26/2024 11:2...	AUDIT_TEST	DESKTOP-9EOG...	AUDIT_TEST	TAB	CREATE TABLE		CREATE TABLE
	421939	07/26/2024 11:2...	AUDIT_TEST	DESKTOP-9EOG...	AUDIT_TEST	TAB	CREATE TABLE		CREATE TABLE
	421939	07/26/2024 11:1...	AUDIT_TEST	DESKTOP-9EOG...	AUDIT_TEST	TAB	CREATE TABLE		CREATE TABLE
	411993	07/24/2024 2:48...	AUDIT_TEST	DESKTOP-9EOG...	AUDIT_TEST	TAB	CREATE TABLE		CREATE TABLE
	411993	07/24/2024 2:48...	AUDIT_TEST	DESKTOP-9EOG...	AUDIT_TEST	TAB	DROP TABLE		DROP TABLE au

SQL Text:

User bị giám sát:

- ☒ CREATE TABLE
- ☒ CREATE ANY TABLE
- ☒ DELETE TABLE
- ☒ DELETE ANY TABLE
- ☒ DROP ANY TABLE